VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2018

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu ký ngày 29 tháng 5 năm 2015 giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu (sau đây gọi là Thông tư số 21/2016/TT-BCT) như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BCT

Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT; Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT

Thay thế Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT)

Giải thích chung

Trong phạm vi của Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là PSR) quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa (HS 2017). Cột đầu tiên của danh mục gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm. Cột thứ hai về mô tả hàng hóa. Cột thứ ba về tiêu chí xuất xứ. Hàng hóa thuộc danh mục này được xác định duy nhất bởi các mã HS của hàng hóa; Tên hàng hóa chỉ được sử dụng để thuận tiện.

Chương là một chương của Hệ thống hài hòa (2 chữ số);

Nhóm là một nhóm của Hệ thống hài hòa (4 chữ số);

Phân nhóm là một phân nhóm của Hệ thống hài hòa (6 chữ số);

WO nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT;

CTC là sự chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 chữ số (CC), 4 chữ số (CTH), 6 chữ số (CTSH);

CC là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 2 chữ số (thay đổi Chương);

CTH là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 4 chữ số (thay đổi Nhóm);

CTSH là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 6 chữ số (thay đổi Phân nhóm);

VAC (X)% là hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quá trình sản xuất của thành phẩm được thực hiện tại một Bên;

CTC + VAC (X)% là yêu cầu chuyển đổi mã số HS hàng hóa với điều kiện hàm lượng giá trị gia tăng được tính toán theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất hàng hóa cuối cùng đã được thực hiện tại một bên;

CTC hoặc VAC (X)% là yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc các hàm lượng giá trị gia tăng được tính toán theo công thức quy định tại Điều 5, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất của hàng hóa cuối cùng được thực hiện tại một Bên.

2. Quy định về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột thứ ba của danh mục PSR này chỉ đưa ra các yêu cầu tối thiểu cho hoạt động sản xuất. Một hoạt động sản xuất có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn yêu cầu tối thiểu này cũng sẽ được coi là có xuất xứ.

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 1 - Động vật sống	
01.01	Ngựa, lừa, la sống	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa	WO
0101.90	- Loại khác	WO
01.02	Động vật sống họ trâu bò	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.29	- - Loại khác	WO
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác	WO
01.03	Lợn sống	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	Cừu, dê sống	
0104.10	- Cừu	WO
0104.20	- Dê	WO
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105.12	- - Gà tây	WO
0105.13	- - Vịt, ngan	WO
0105.14	- - Ngỗng	WO
0105.15	- - Gà lôi	WO
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105.99	- - Loại khác	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106.14	- - Thỏ	WO
0106.19	- - Loại khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	WO
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
	Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0204.50	- Thịt dê	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.22	- - Gan	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.60	- Của gà lôi	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
0209.10	- Của lợn	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0209.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt	WO
0301.19	- - Loại khác	WO
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0301.99	- - Loại khác	WO
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.19	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo ssus, Hippoglossus stenolepis)	CC
0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	CC
0302.24	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	CC
0302.43	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattu s)	CC
0302.44	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	CC
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC
0302.46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0302.49	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0302.54	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0302.56	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.73	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	CC
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	CC
0302.89	- - Loại khác	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0302.92	- - Vây cá mập	CC
0302.99	- - Loại khác	CC
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	CC
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	CC
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	CC
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0303.19	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	CC
0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	CC
0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	CC
0303.34	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	CC
0303.39	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
0303.49	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	CC
0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	CC
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC
0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0303.59	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	CC
0303.89	- - Loại khác	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0303.92	- - Vây cá mập	CC
0303.99	- - Loại khác	CC
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
0304.33	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	CC
0304.39	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus	CC
0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC
0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0304.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0304.52	- - Cá hồi	CC
0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0304.59	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
0304.63	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	CC
0304.69	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0304.79	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus	CC
0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC
0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	CC
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	CC
0304.89	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0304.99	- - Loại khác	CC
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	CC
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
0305.39	- - Loại khác	CC
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0305.49	- - Loại khác	CC
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	CC
0305.59	- - Loại khác	CC
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	CC
0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0305.69	- - Loại khác	CC
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập	CC
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng	CC
0305.79	- - Loại khác	CC
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói;	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	CC
0306.14	- - Cua, ghẹ	CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	CC
0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	CC
0306.33	- - Cua, ghẹ	CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	CC
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác	CC
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	CC
0306.93	- - Cua, ghẹ	CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn	CC
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.12	- - Đông lạnh	CC
0307.19	- - Loại khác	CC
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.22	- - Đông lạnh	CC
0307.29	- - Loại khác	CC
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.32	- - Đông lạnh	CC
0307.39	- - Loại khác	CC
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.43	- - Đông lạnh	CC
0307.49	- - Loại khác	CC
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.52	- - Đông lạnh	CC
0307.59	- - Loại khác	CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	CC
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.72	- - Đông lạnh	CC
0307.79	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	CC
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	CC
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	CC
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.92	- - Đông lạnh	CC
0307.99	- - Loại khác	CC
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
0308.19	- - Loại khác	CC
	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0308.22	- - Đông lạnh	CC
0308.29	- - Loại khác	CC
0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.)	CC
0308.90	- Loại khác	CC
	Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	CC
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	CC
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	CC
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	CC
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	CC, ngoại trừ từ Chương 17
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC, ngoại trừ từ Chương 17
0402.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 17
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
0402.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 17
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10	- Sữa chua	CC
0403.90	- Loại khác	CC
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
0404.90	- Loại khác	CC
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
0405.10	- Bơ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	CC
0405.90	- Loại khác	CC
04.06	Pho mát và curd	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	CC
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	CC
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	CC
0406.90	- Pho mát loại khác	CC
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
0407.19	- - Loại khác	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
0407.29	- - Loại khác	CC
0407.90	- Loại khác	CC
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11	- - Đã làm khô	CC
0408.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	CC
0408.99	- - Loại khác	CC
0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502.90	- Loại khác	CC
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	CC
0505.90	- Loại khác	CC
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506.90	- Loại khác	CC
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
0507.90	- Loại khác	CC
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
0511.99	- - Loại khác	CC
	Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	CC
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn	CC
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ	CC
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	CC
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	CC
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	CC
0602.90	- Loại khác	CC
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	CC
0603.19	- - Loại khác	CC
0603.90	- Loại khác	CC
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0604.20	- Tươi	CC
0604.90	- Loại khác	CC
	Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác	CC
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ	CC
0703.20	- Tỏi	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	CC
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli)	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác	CC
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải	CC
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	CC
0708.90	- Các loại rau đậu khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	CC
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CC
0709.59	- - Loại khác	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	CC
0709.99	- - Loại khác	CC
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0711.20	- Ôliu	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CC
0711.59	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	CC
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
0712.20	- Hành tây	CC
	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CC
0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	CC
0712.33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	CC
0712.39	- - Loại khác	CC
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	CC
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)	CC
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	CC
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	CC
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris)	CC
0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea)	CC
0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata)	CC
0713.39	- - Loại khác	CC
0713.40	- Đậu lăng	CC
0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)	CC
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	CC
0713.90	- Loại khác	CC
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
0714.10	- Sắn	CC
0714.20	- Khoai lang	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0714.30	- Củ từ (Dioscorea spp.)	CC
0714.40	- Khoai sọ (Colacasia spp.)	CC
0714.50	- Khoai môn (Xanthosoma spp.)	CC
0714.90	- Loại khác	CC
	Chương 8 - Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
0801.19	- - Loại khác	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	CC
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0802.52	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	CC
0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	CC
0802.80	- Quả cau	CC
0802.90	- Loại khác	CC
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
0803.10	- Chuối lá	CC
0803.90	- Loại khác	CC
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dứa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	CC
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
0805.10	- Quả cam	CC
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	CC
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	CC
0805.29	- - Loại khác	CC
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	CC
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ	CC
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi	
0808.10	- Quả táo (apples)	CC
0808.30	- Quả lê	CC
0808.40	- Quả mộc qua	CC
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai	CC
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng vàng	CC
0810.90	- Loại khác	CC
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0811.10	- Quả dâu tây	CC
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	CC
0811.90	- Loại khác	CC
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0812.10	- Quả anh đào	CC
0812.90	- Quả khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
0813.10	- Quả mơ	CC
0813.20	- Quả mận đỏ	CC
0813.30	- Quả táo (apples)	CC
0813.40	- Quả khác	CC
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	CC
0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	CC
	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine	CC
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine	CTSH
0901.90	- Loại khác	CC
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men)	CC hoặc VAC 40%
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	CC
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	CC hoặc VAC 40%
0903.00	Chè Paragoay (Maté)	CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
09.05	Vani	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.06	Quế và hoa quế	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca- rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	CC
0910.99	- - Loại khác	CC
	Chương 10 - Ngũ cốc	
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác	CC
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
10.03	Lúa đại mạch	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	Yến mạch	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
10.05	Ngô	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác	CC
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc	CC
1006.20	- Gạo lứt	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	CC
1006.40	- Tấm	CC
10.07	Lúa miến	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10	- Kiều mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	CC
1008.50	- Hạt diệm mạch (Chenopodium quinoa)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
	Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20	- Bột ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1102.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì	CC, ngoại trừ từ Chương 10

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1103.13	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1103.20	- Dạng viên	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, ngoại trừ từ Chương 10
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.23	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.29	- - Của ngũ cốc khác	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC, ngoại trừ từ Chương 7
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	CC, ngoại trừ từ Chương 7
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC, ngoại trừ từ Chương 7
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	CC, ngoại trừ từ Chương 7

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC, ngoại trừ từ Chương 8
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	CC
11.08	Tinh bột; inulin	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	CC
1108.19	- - Tinh bột khác	CC
1108.20	- Inulin	CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	CC
	Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	CC
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	CC
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác	CC
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10	- Từ đậu tương	CC
1208.90	- Loại khác	CC
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	CC
1209.29	- - Loại khác	CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau	CC
1209.99	- - Loại khác	CC
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm	CC
1211.30	- Lá coca	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.50	- Cây ma hoàng	CC
1211.90	- Loại khác	CC
12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
1212.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả minh quyết (carob)	CC
1212.93	- - Mía đường	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác	CC
1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	CC
1214.90	- Loại khác	CC
	Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác	CC
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	CC
1302.19	- - Loại khác	CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	CC
1302.39	- - Loại khác	CC
	Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây	WO
1401.90	- Loại khác	WO
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20	- Xơ của cây bông	WO
1404.90	- Loại khác	WO
	Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1501.20	- Mỡ lợn khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1501.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
1502.10	- Mỡ tallow	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1502.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	CC
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng	CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	CC
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	CC
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
1507.90	- Loại khác	CC
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1508.10	- Dầu thô	CC
1508.90	- Loại khác	CC
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin)	CC
1509.90	- Loại khác	CC
1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	CC
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1511.10	- Dầu thô	CC
1511.90	- Loại khác	CC
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	CC
1512.19	- - Loại khác	CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC
1512.29	- - Loại khác	CC
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô	CC
1513.19	- - Loại khác	CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô	CC
1513.29	- - Loại khác	CC
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1514.11	- - Dầu thô	CC
1514.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô	CC
1514.99	- - Loại khác	CC
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	CC
1515.19	- - Loại khác	CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	CC
1515.29	- - Loại khác	CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	CC
1515.90	- Loại khác	CC
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	CC hoặc VAC 50%
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	CC hoặc VAC 50%
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	CC hoặc VAC 50%
1517.90	- Loại khác	CC hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	CTH
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
1521.10	- Sáp thực vật	CTH
1521.90	- Loại khác	CTH
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	CTH
	Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	CC, ngoại trừ từ Chương 2
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.20	- Từ gan động vật	CC, ngoại trừ từ Chương 2
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.39	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	CC, ngoại trừ từ Chương 2

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1604.15	- - Từ cá nục hoa	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.17	- - Cá chình	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.18	- - Vây cá mập	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ Chương 3
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
1605.10	- Cua, ghẹ	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.30	- Tôm hùm	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	- - Hàu	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.55	- - Bạch tuộc	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.57	- - Bào ngư	CC, ngoại trừ từ Chương 3

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.59	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.62	- - Cầu gai	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.63	- - Sứa	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.69	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường	
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1701.14	- - Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	- Loại khác:	
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1701.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CC, ngoại trừ từ 04.09
1702.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ 04.09

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
1703.10	- Mật mía	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1703.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CC
1704.90	- Loại khác	CC
	Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	CC
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
1803.10	- Chưa khử chất béo	CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH
1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	CTH
1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH hoặc VAC 40%
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân	CTH hoặc VAC 40%
1806.32	- - Không có nhân	CTH hoặc VAC 40%
1806.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	CC, ngoại trừ từ Chương 4
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CC
1901.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 4
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	CC
1902.19	- - Loại khác	CC
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác	CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác	CC
1902.40	- Couscous	CC
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	CC
1904.30	- Lúa mì bulgur	CC
1904.90	- Loại khác	CC
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
1905.10	- Bánh mì giòn	CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt	CTH
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	CTH
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	CTH
1905.90	- Loại khác	CTH
	Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2001.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	CC, ngoại trừ từ Chương 7

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2002.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2003.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2004.10	- Khoai tây	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2005.10	- Rau đồng nhất	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.20	- Khoai tây	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	CC, ngoại trừ từ Chương 7
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.59	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.60	- Măng tây	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.70	- Ô liu	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	CC, ngoại trừ từ Chương 7
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	CC, ngoại trừ từ Chương 7

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2005.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CC, ngoại trừ từ Chương 7, 8
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác	
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC, ngoại trừ từ Chương 8
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2007.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.20	- Dứa	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.40	- Quả lê	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.50	- Mơ	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.60	- Anh đào (Cherries)	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	CC, ngoại trừ từ Chương 8

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2008.80	- Dâu tây	CC, ngoại trừ từ Chương 8
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91	- - Lõi cây cọ	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.97	- - Dạng hỗn hợp	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	CC
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.19	- - Loại khác	CC
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.29	- - Loại khác	CC
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.39	- - Loại khác	CC
	- Nước dứa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.49	- - Loại khác	CC
2009.50	- Nước cà chua ép	CC
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC
2009.69	- - Loại khác	CC
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.79	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC
2009.89	- - Loại khác	CC
2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC
	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác	
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	CC
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	CC
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	CC
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	CC
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10	- Men sống	CC
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	CC
2102.30	- Bột nở đã pha chế	CC
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
2103.10	- Nước xốt đậu tương	CTH
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	CTH
2103.90	- Loại khác	CTH
21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	CTH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất	CTH
2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CTH
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH
2106.90	- Loại khác	VAC 50%
	Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm	
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CC
2201.90	- Loại khác	CC
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	CC
	- Loại khác:	
2202.91	- - Bia không cồn	CC
2202.99	- - Loại khác	CC
2203.00	Bia sản xuất từ malt	CC
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2204.10	- Rượu vang nổ	CC
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2204.29	- - Loại khác	CC
2204.30	- Hèm nho khác	CC
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC
2205.90	- Loại khác	CC
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	CC
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	CC
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	CC
2208.30	- Rượu whisky	CC
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	CC
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC
2208.60	- Rượu vodka	CC
2208.70	- Rượu mùi	CC
2208.90	- Loại khác	CC
2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc	CTH
	Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	CTH
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
2302.10	- Từ ngô	CTH
2302.30	- Từ lúa mì	CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác	CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	CTH
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH
2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	CTH
2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CTH
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
2306.10	- Từ hạt bông	CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	CTH
2306.30	- Từ hạt hướng dương	CTH
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	CTH
2306.49	- - Loại khác	CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	CTH
2306.90	- Loại khác	CTH
2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	VAC 50%
2309.90	- Loại khác	VAC 50%
	Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng	CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá	WO
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	CTH
2402.90	- Loại khác	CTH
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH
2403.19	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm)	CTH
2403.99	- - Loại khác	CTH
	Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	CC
2502.00	Pirít sắt chưa nung	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	CC
25.04	Graphit tự nhiên	
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CC
2504.90	- Loại khác	CC
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	CC
2505.90	- Loại khác	CC
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
2506.10	- Thạch anh	CC
2506.20	- Quartzite	CC
2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CC
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	
2508.10	- Bentonite	CC
2508.30	- Đất sét chịu lửa	CC
2508.40	- Đất sét khác	CC
2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	CC
2508.60	- Mullite	CC
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	CC
2509.00	Đá phấn	CC
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	
2510.10	- Chưa nghiền	CC
2510.20	- Đã nghiền	CC
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CC
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CC
2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
25.13	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2513.10	- Đá bọt	CC
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CC
2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CC
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CC
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Granit:	
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CC
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
2516.20	- Đá cát kết	CC
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	CC
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CC
2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	CC
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CC
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	CC
2517.49	- - Từ đá khác	CC
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén	
2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	CC
2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	CC
2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	CC
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	
2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	CC
2519.90	- Loại khác	CC
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CC
2520.20	- Thạch cao plaster	CC
2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	CC
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	
2522.10	- Vôi sống	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2522.20	- Vôi tôi	CC
2522.30	- Vôi chịu nước	CC
25.23	Xi măng poóc lăng , xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
2523.10	- Clanhke xi măng	CTH
	- Xi măng poóc lăng:	
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH
2523.29	- - Loại khác	CTH
2523.30	- Xi măng nhôm	CTH
2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH
25.24	Amiăng	
2524.10	- Crocidolite	CC
2524.90	- Loại khác	CC
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CC
2525.20	- Bột mi ca	CC
2525.30	- Phế liệu mi ca	CC
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	CC
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột	CC
2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	CC
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	CC
	- Khoáng flourit:	
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	CC
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	CC
2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	CC
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	CC
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	CC
2530.90	- Loại khác	CC
	Chương 26 - Quặng, xỉ và tro	
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết	CC
2601.12	- - Đã nung kết	CC
2601.20	- Pirit sắt đã nung	CC
2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	CC
2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	CC
2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken	CC
2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban	CC
2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	CC
2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì	CC
2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	CC
2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	CC
2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	CC
2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	CC
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CC
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CC
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden	
2613.10	- Đã nung	CC
2613.90	- Loại khác	CC
2614.00	Quặng titan và tinh quặng titan	CC
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CC
2615.90	- Loại khác	CC
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CC
2616.90	- Loại khác	CC
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	CC
2617.90	- Loại khác	CC
2618.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CC
2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CC
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	CC
2620.19	- - Loại khác	CC
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CC
2620.29	- - Loại khác	CC
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CC
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CC
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	CC
	- Loại khác:	
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CC
2620.99	- - Loại khác	CC
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CC
2621.90	- Loại khác	CC
	Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2701.11	- - Anthracite	CC
2701.12	- - Than bi-tum	CC
2701.19	- - Than đá loại khác	CC
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CC
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CC
2702.20	- Than non đã đóng bánh	CC
2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CC
2704.00	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	CC
2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CC
2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CC
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
2707.10	- Benzen	CC
2707.20	- Toluen	CC
2707.30	- Xylen	CC
2707.40	- Naphthalen	CC
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	CC
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	CC
2707.99	- - Loại khác	CC
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	
2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	CC
2708.20	- Than cốc nhựa chưng	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	CC
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	CTH
2710.19	- - Loại khác	CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	WO
2710.99	- - Loại khác	WO
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH
2711.12	- - Propan	CTH
2711.13	- - Butan	CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien	CTH
2711.19	- - Loại khác	CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên	CTH
2711.29	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
27.12	Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	CTH hoặc VAC 50%
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	CTH hoặc VAC 50%
2712.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc VAC 50%
2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc VAC 50%
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc VAC 50%
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc VAC 50%
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	CTH hoặc VAC 50%
2714.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	CTH hoặc VAC 50%
2716.00	Năng lượng điện	WO
	Chương 28 - Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
28.01	Flo, clo, brom và iot	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2801.10	- Clo	CTH
2801.20	- Iot	CTH
2801.30	- Flo; brom	CTH
2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	CTH
2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	CTH
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	
2804.10	- Hydro	CTH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	CTH
2804.29	- - Loại khác	CTH
2804.30	- Nitơ	CTH
2804.40	- Oxy	CTH
2804.50	- Bo; telu	CTH
	- Silic:	
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH
2804.69	- - Loại khác	CTH
2804.70	- Phospho	CC
2804.80	- Arsen	CTH
2804.90	- Selen	CTH
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	CTH
2805.12	- - Canxi	CTH
2805.19	- - Loại khác	CTH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	CTH
2805.40	- Thủy ngân	CTH
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric	
2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	CTH
2806.20	- Axit clorosulphuric	CTH
2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	CTH
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2809.10	- Diphospho pentaoxit	CTH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric	CTH
2810.00	Oxit bo; axit boric	CTH
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	CTH
2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	CTH
2811.19	- - Loại khác	CTH
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Carbon dioxit	CTH
2811.22	- - Silic dioxit	CTH
2811.29	- - Loại khác	CTH
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	CTH
2812.12	- - Phospho oxyclorua	CTH
2812.13	- - Phospho triclorua	CTH
2812.14	- - Phospho pentaclorua	CTH
2812.15	- - Sulfur monoclorua	CTH
2812.16	- - Sulfur diclorua	CTH
2812.17	- -Thionyl clorua	CTH
2812.19	- - Loại khác	CTH
2812.90	- Loại khác	CTH
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	
2813.10	- Carbon disulphua	CTH
2813.90	- Loại khác	CTH
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	
2814.10	- Dạng khan	CTH
2814.20	- Dạng dung dịch nước	CTH
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	CTH
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTH
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	CTH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH
2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	CTH
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm	
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	CTH
2818.30	- Nhôm hydroxit	CTH
28.19	Crom oxit và hydroxit	
2819.10	- Crom trioxit	CC
2819.90	- Loại khác	CC
28.20	Mangan oxit	
2820.10	- Mangan dioxit	CTH
2820.90	- Loại khác	CTH
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng	
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	CTH
2821.20	- Chất màu từ đất	CTH
2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	CTH
2823.00	Titan oxit	CTH
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	CTH
2824.90	- Loại khác	CTH
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	CTH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	CTH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	CTH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	CTH
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	CTH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	CTH
2825.80	- Antimon oxit	CTH
2825.90	- Loại khác	CTH
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
	- Florua:	
2826.12	- - Của nhôm	CTH
2826.19	- - Loại khác	CTH
2826.30	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	CTH
2826.90	- Loại khác	CTH
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit	
2827.10	- Amoni clorua	CTH
2827.20	- Canxi clorua	CTH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Của magiê	CTH
2827.32	- - Của nhôm	CTH
2827.35	- - Của niken	CTH
2827.39	- - Loại khác	CTH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Của đồng	CTH
2827.49	- - Loại khác	CTH
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH
2827.59	- - Loại khác	CTH
2827.60	- Iođua và iođua oxit	CTH
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	CTH
2828.90	- Loại khác	CTH
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Clorat:	
2829.11	- - Của natri	CTH
2829.19	- - Loại khác	CTH
2829.90	- Loại khác	CTH
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2830.10	- Natri sulphua	CTH
2830.90	- Loại khác	CTH
28.31	Dithionit và sulphoxylat	
2831.10	- Của natri	CTH
2831.90	- Loại khác	CTH
28.32	Sulphit; thiosulphat	
2832.10	- Natri sulphit	CTH
2832.20	- Sulphit khác	CTH
2832.30	- Thiosulphat	CTH
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH
2833.19	- - Loại khác	CTH
	- Sulphat loại khác:	
2833.21	- - Của magiê	CTH
2833.22	- - Của nhôm	CTH
2833.24	- - Của niken	CTH
2833.25	- - Của đồng	CTH
2833.27	- - Của bari	CTH
2833.29	- - Loại khác	CTH
2833.30	- Phèn	CTH
2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	CTH
28.34	Nitrit; nitrat	
2834.10	- Nitrit	CTH
	- Nitrat:	
2834.21	- - Của kali	CTH
2834.29	- - Loại khác	CTH
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Phosphat:	
2835.22	- - Của mono-hoặc dinatri	CTH
2835.24	- - Của kali	CTH
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”)	CTH
2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	CTH
2835.29	- - Loại khác	CTH
	- Polyphosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	CTH
2835.39	- - Loại khác	CTH
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
2836.20	- Dinatri carbonat	CTH
2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	CTH
2836.40	- Kali carbonat	CTH
2836.50	- Canxi carbonat	CTH
2836.60	- Bari carbonat	CTH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	CTH
2836.92	- - Stronti carbonat	CTH
2836.99	- - Loại khác	CTH
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Của natri	CTH
2837.19	- - Loại khác	CTH
2837.20	- Xyanua phức	CTH
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
	- Của natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	CTH
2839.19	- - Loại khác	CTH
2839.90	- Loại khác	CTH
28.40	Borat; peroxoborat (perborat)	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	CTH
2840.19	- - Dạng khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2840.20	- Borat khác	CTH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	
2841.30	- Natri dicromat	CTH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	CTH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	CTH
2841.69	- - Loại khác	CTH
2841.70	- Molipdat	CTH
2841.80	- Vonframat	CTH
2841.90	- Loại khác	CTH
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH
2842.90	- Loại khác	CTH
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	CTH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	CTH
2843.29	- - Loại khác	CTH
2843.30	- Hợp chất vàng	CTH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	CTH
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên	CTH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên	CTH
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ	CTH
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTH
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	CTH
2845.90	- Loại khác	CTH
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
2846.10	- Hợp chất xeri	CTH
2846.90	- Loại khác	CTH
2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	CTH
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2849.10	- Của canxi	CTH
2849.20	- Của silic	CTH
2849.90	- Loại khác	CTH
2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	CTH
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học	CTH
2852.90	- Loại khác	CTH
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	CTH
2853.90	- Loại khác	CTH
	Chương 29 - Hóa chất hữu cơ	
29.01	Hydrocarbon mạch hở	
2901.10	- No	CTH hoặc VAC 40%
	- Chưa no:	
2901.21	- - Etylen	CTH hoặc VAC 40%
2901.22	- - Propen (propylen)	CTH hoặc VAC 40%
2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	CTH hoặc VAC 40%
2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	CTH hoặc VAC 40%
2901.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.02	Hydrocarbon mạch vòng	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
2902.11	- - Cyclohexane	CTH hoặc VAC 40%
2902.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2902.20	- Benzen	CTH hoặc VAC 40%
2902.30	- Toluen	CTH hoặc VAC 40%
	- Xylenes:	
2902.41	- - o -Xylen	CTH hoặc VAC 40%
2902.42	- - m -Xylen	CTH hoặc VAC 40%
2902.43	- - p -Xylen	CTH hoặc VAC 40%
2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2902.50	- Styren	CTH hoặc VAC 40%
2902.60	- Etylbenzen	CTH hoặc VAC 40%
2902.70	- Cumen	CTH hoặc VAC 40%
2902.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	CTH hoặc VAC 40%
2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	CTH hoặc VAC 40%
2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	CTH hoặc VAC 40%
2903.14	- - Carbon tetraclorua	CTH hoặc VAC 40%
2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	CTH hoặc VAC 40%
2903.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	CTH hoặc VAC 40%
2903.22	- - Tricloroetylen	CTH hoặc VAC 40%
2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	CTH hoặc VAC 40%
2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	CTH hoặc VAC 40%
2903.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71	- - Clorodiflorometan	CTH hoặc VAC 40%
2903.72	- - Dichlorotrifluoroethanes	CTH hoặc VAC 40%
2903.73	- - Dichlorofluoroethanes	CTH hoặc VAC 40%
2903.74	- - Chlorodifluoroethanes	CTH hoặc VAC 40%
2903.75	- - Dichloropentafluoropropanes	CTH hoặc VAC 40%
2903.76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	CTH hoặc VAC 40%
2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTH hoặc VAC 40%
2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc VAC 40%
2903.79	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc VAC 40%
2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2903.83	- - Mirex (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903.91	- - Chlorobenzene, o -dichlorobenzene và p dichlorobenzene	CTH hoặc VAC 40%
2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane)	CTH hoặc VAC 40%
2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2903.94	- - Hexabromobiphenyls	CTH hoặc VAC 40%
2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.04	Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	
2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso	CTH hoặc VAC 40%
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	CTH hoặc VAC 40%
2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc VAC 40%
2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc VAC 40%
2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc VAC 40%
2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	CTH hoặc VAC 40%
2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	CTH hoặc VAC 40%
2904.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
	- Rượu no đơn chức:	
2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc VAC 40%
2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n -butylic)	CTH hoặc VAC 40%
2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc VAC 40%
2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	CTH hoặc VAC 40%
2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	CTH hoặc VAC 40%
2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc VAC 40%
2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Rượu hai chức:	
2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc VAC 40%
2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTH hoặc VAC 40%
2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	CTH hoặc VAC 40%
2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc VAC 40%
2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc VAC 40%
2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc VAC 40%
2905.45	- - Glyxerin	CTH hoặc VAC 40%
2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2906.11	- - Menthol	CTH hoặc VAC 40%
2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	CTH hoặc VAC 40%
2906.13	- - Sterols và inositols	CTH hoặc VAC 40%
2906.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại thơm:	
2906.21	- - Rượu benzyl	CTH hoặc VAC 40%
2906.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.07	Phenols; rượu - phenol	
	- Monophenols:	
2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2907.12	- - Cresols và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2907.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Polyphenols; rượu - phenol:	
2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2907.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu - phenol	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2908.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2908.92	- - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2908.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.09	Ete, rượu - ete, phenol - ete, phenol - rượu - ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11	- - Dietyl ete	CTH hoặc VAC 40%
2909.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc VAC 40%
2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc VAC 40%
2909.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2909.50	- Phenol - ete, phenol - rượu - ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	CTH hoặc VAC 40%
2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	CTH hoặc VAC 40%
2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	CTH hoặc VAC 40%
2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc VAC 40%
2910.50	- Endrin (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2910.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2911.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt)	CTH hoặc VAC 40%
2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	CTH hoặc VAC 40%
2912.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21	- - Benzaldehyt	CTH hoặc VAC 40%
2912.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	CTH hoặc VAC 40%
2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	CTH hoặc VAC 40%
2912.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	CTH hoặc VAC 40%
2912.60	- Paraformaldehyt	CTH hoặc VAC 40%
2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	CTH hoặc VAC 40%
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11	- - Axeton	CTH hoặc VAC 40%
2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	CTH hoặc VAC 40%
2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	CTH hoặc VAC 40%
2914.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	CTH hoặc VAC 40%
2914.23	- - Ionon và metylionon	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2914.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	CTH hoặc VAC 40%
2914.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2914.40	- Rượu - xeton và aldehyt-xeton	CTH hoặc VAC 40%
2914.50	- Phenol - xeton và xeton có chức oxy khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Quinones:	
2914.61	- - Anthraquinon	CTH hoặc VAC 40%
2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	CTH hoặc VAC 40%
2914.69	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
2914.71	- - Chlordecone (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2914.79	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
	- Axit formic, muối và este của nó:	
2915.11	- - Axit formic	CTH hoặc VAC 40%
2915.12	- - Muối của axit formic	CTH hoặc VAC 40%
2915.13	- - Este của axit formic	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21	- - Axit axetic	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2915.24	- - Anhydrit axetic	CTH hoặc VAC 40%
2915.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Este của axit axetic:	
2915.31	- - Etyl axetat	CTH hoặc VAC 40%
2915.32	- - Vinyl axetat	CTH hoặc VAC 40%
2915.33	- - n - Butyl axetat	CTH hoặc VAC 40%
2915.36	- - Dinoseb (ISO) axetat	CTH hoặc VAC 40%
2915.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2915.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2916.12	- - Este của axit acrylic	CTH hoặc VAC 40%
2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2916.14	- - Este của axit metacrylic	CTH hoặc VAC 40%
2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2916.16	- - Binapacryl (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2916.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2916.32	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	CTH hoặc VAC 40%
2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2916.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2917.14	- - Anhydrit maleic	CTH hoặc VAC 40%
2917.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất	
2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc VAC 40%
2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc VAC 40%
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic	CTH hoặc VAC 40%
2917.35	- - Phthalic anhydrit	CTH hoặc VAC 40%
2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2917.37	- - Dimetyl terephthalat	CTH hoặc VAC 40%
2917.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.12	- - Axit tartaric	CTH hoặc VAC 40%
2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	CTH hoặc VAC 40%
2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc VAC 40%
2918.15	- - Muối và este của axit citric	CTH hoặc VAC 40%
2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	CTH hoặc VAC 40%
2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.22	- - Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2918.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	CTH hoặc VAC 40%
2919.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	CTH hoặc VAC 40%
2920.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21	- - Dimethyl phosphite	CTH hoặc VAC 40%
2920.22	- - Diethyl phosphite	CTH hoặc VAC 40%
2920.23	- - Trimethyl phosphite	CTH hoặc VAC 40%
2920.24	- - Triethyl phosphite	CTH hoặc VAC 40%
2920.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2920.30	- Endosulfan (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2920.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.21	Hợp chất chức amin	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc VAC 40%
2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc VAC 40%
2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc VAC 40%
2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2921.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2- naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.22	Hợp chất amino chức oxy	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2922.15	- - Triethanolamine	CTH hoặc VAC 40%
2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc VAC 40%
2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	CTH hoặc VAC 40%
2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	CTH hoặc VAC 40%
2922.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2922.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2922.50	- Phenol - rượu - amino, phenol - axit - amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	CTH hoặc VAC 40%
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2923.10	- Cholin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác	CTH hoặc VAC 40%
2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc VAC 40%
2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc VAC 40%
2923.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.24	Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11	- - Meprobamate (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2924.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N- acetylanthranilic) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2924.24	- - Ethinamate (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2924.25	- - Alachlor (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2924.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11	- - Saccharin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2925.12	- - Glutethimide (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2925.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2925.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.26	Hợp chất chức nitril	
2926.10	- Acrylonitril	CTH hoặc VAC 40%
2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	CTH hoặc VAC 40%
2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	CTH hoặc VAC 40%
2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	CTH hoặc VAC 40%
2926.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2927.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	CTH hoặc VAC 40%
2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	CTH hoặc VAC 40%
29.29	Hợp chất chức nitơ khác	
2929.10	- Isocyanates	CTH hoặc VAC 40%
2929.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.30	Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ	
2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	CTH hoặc VAC 40%
2930.40	- Methionin	CTH hoặc VAC 40%
2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	CTH hoặc VAC 40%
2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	CTH hoặc VAC 40%
2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2930.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl	CTH hoặc VAC 40%
2931.20	- Hợp chất tributyltin	CTH hoặc VAC 40%
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:	
2931.31	- - Dimethyl methylphosphonate	CTH hoặc VAC 40%
2931.32	- - Dimethyl propylphosphonate	CTH hoặc VAC 40%
2931.33	- - Diethyl ethylphosphonate	CTH hoặc VAC 40%
2931.34	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	CTH hoặc VAC 40%
2931.35	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	CTH hoặc VAC 40%
2931.36	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	CTH hoặc VAC 40%
2931.37	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	CTH hoặc VAC 40%
2931.38	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl) urea (1: 1)	CTH hoặc VAC 40%
2931.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2931.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc VAC 40%
2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	CTH hoặc VAC 40%
2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	CTH hoặc VAC 40%
2932.14	- - Sucralose	CTH hoặc VAC 40%
2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2932.20	- Lactones	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc VAC 40%
2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	CTH hoặc VAC 40%
2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc VAC 40%
2932.94	- - Safrole	CTH hoặc VAC 40%
2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc VAC 40%
2932.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31	- - Piridin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.32	- - Piperidin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2933.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61	- - Melamin	CTH hoặc VAC 40%
2933.69	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Lactams:	
2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc VAC 40%
2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2933.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác	
2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc VAC 40%
2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc VAC 40%
2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2934.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.35	Sulphonamides	
2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc VAC 40%
2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc VAC 40%
2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc VAC 40%
2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc VAC 40%
2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	CTH hoặc VAC 40%
2935.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.25	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	CTH hoặc VAC 40%
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	CTH hoặc VAC 40%
2937.12	- - Insulin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2937.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	CTH hoặc VAC 40%
2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	CTH hoặc VAC 40%
2937.23	- - Oestrogens và progestogens	CTH hoặc VAC 40%
2937.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2937.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2938.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.39	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2939.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2939.30	- Cafein và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.62	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.69	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
2939.71	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2939.79	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2939.80	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	CTH hoặc VAC 40%
29.41	Kháng sinh	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.30	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	CTH hoặc VAC 40%

(Xem tiếp Công báo số 745 + 746)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng